

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu phí và giá dịch vụ áp dụng cho các Chủ tàu (Đại lý) vận tải biển quốc tế tại Cảng Hải An

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG HẢI AN

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 và các văn bản liên quan;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12/ ngày 03/06/2008 đã được sửa đổi, bổ sung thêm Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016;
- Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành về cơ chế quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2024;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Hải An;
- Căn cứ vào kết luận của Ban Giám đốc Công ty về điều chỉnh phí, giá cước dịch vụ tại Cảng Hải An;
- Xét đề nghị của phòng Kinh doanh Công ty TNHH Cảng Hải An;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Biểu phí và giá dịch vụ đối với Chủ tàu vận tải biển quốc tế tại Cảng Hải An năm 2025”.

Điều 2. Giá được quy định tại Biểu giá dịch vụ này chỉ là tiền cước dịch vụ thực tế do Cảng Hải An cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Ban Giám đốc và Lãnh đạo các phòng của Công ty TNHH Cảng Hải An căn cứ nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CTHDQT, Ban GD (để b/c);
- Các Phòng, bộ phận;
- Lưu: KD, KT, VP.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Khánh

**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU VẬN TẢI BIỂN
QUỐC TẾ TẠI CẢNG HẢI AN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35-2024/QĐ-HAP, ngày 23 tháng 12 năm 2024)

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ đối ngoại tại Cảng Hải An được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài vận tải hàng hóa, container từ cảng Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam (Tàu vận tải biển quốc tế).
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu do người vận chuyển hoặc người ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu cước này được hiểu như sau:

2.1- Cầu cảng, kho, bãi: Là cầu tàu, kho, bãi thuộc Cảng Hải An quản lý.

2.2- Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

2.3- Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (*không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ*) hoạt động trên biển và các nước liên quan đến biển Việt Nam.

2.4- Tàu container: Là tàu được thiết kế để vận chuyển các loại container tiêu chuẩn, bao gồm:

2.4.1- Tàu semi-container: Là tàu kết hợp chở cả container và hàng hoá khác.

2.4.2- Tàu container có Khay dẫn hướng (Full Cellular vessel): là tàu có Khay dẫn hướng trong hầm hàng (*cell-guides*) để thuận tiện cho việc bốc/xếp container.

2.4.3- Tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular vessel): Là tàu không được trang bị Khay dẫn hướng nên phải tháo/lắp gù và tháo/lắp chằng buộc trước khi dỡ hoặc sau khi xếp container.

2.5- Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu ra vào cảng.

2.6- Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách mà nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm trong lãnh thổ Việt nam (*Ngoại trừ khu chế xuất*).

2.7- Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy hoặc các loại phương tiện vận chuyển khác thuộc sở hữu của mình hoặc thuê của người khác để thực hiện vận chuyển container, hàng hoá, hành khách.

2.8- Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

2.9- Giao/nhận thẳng (Direct Delivery): Là trường hợp container được dỡ xuống hoặc xếp lên tàu trực tiếp từ phương tiện của người vận chuyển hoặc người được uỷ thác.

2.10- Vị trí container trên bãi: Là vị trí thực của container lưu trên bãi, bao gồm các chi tiết: Khu (*Block*) được ký hiệu bằng chữ in A, B, C, D...kèm theo một con số, Ô (*Bay*) bao gồm hai chữ số, Hàng hay Dãy (*Row*) bao gồm hai chữ số, Tầng hay Lớp (*Tier*) bao gồm một chữ số; thí dụ :

B3 – 11 – 03 – 2 có nghĩa Khu B3, ô số 11, hàng số 3, tầng 2.

2.11- Đảo chuyển và xếp lại container (Extra moves and Restow): Là các tác nghiệp phát sinh bao gồm: Nâng/hạ, di dời, xếp lại các container liên quan để lấy một container phục vụ giao/nhận, đóng/rút, kiểm tra hàng hóa và/hoặc container đó.

2.12- Thời gian ngừng nhận hàng xếp lên tàu (Closing Time): Là thời gian Cảng chấm dứt tiếp nhận làm thủ tục xếp hàng/container lên tàu, được tính bằng giờ. Thời gian này được Cảng thống nhất với hãng tàu trước khi công bố.

2.13- Phí thay đổi yêu cầu dịch vụ: Là chi phí phát sinh do người vận chuyển hoặc người được uỷ thác yêu cầu thay đổi hồ sơ, chứng từ, tàu, vị trí hay các tác nghiệp khác so với yêu cầu ban đầu.

2.14- Thời gian miễn phí lưu bãi (Free time): Là khoảng thời gian nhất định container được lưu bãi mà không phải trả phí lưu bãi.

3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy định bằng đồng Đô la Mỹ. Việc thanh toán phí, giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải quy đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng thực hiện giao dịch.

4. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUI TRÒN

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT-KW*) ; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.1- Đơn vị trọng tải:

4.1.1- Đối với tàu thủy chở hàng khô (*kể cả container*) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (*GT*) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

4.1.2- Tàu thủy không ghi *GT*, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 *HP* tính bằng 0,5 *GT*.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

4.1.3- Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng *GT* của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2- Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.3- Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với cước lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.4- Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

5. CÁCH XÁC ĐỊNH PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

5.1- Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

5.2- Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.3- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.4- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

* **Ghi chú:** Đối với các trường hợp nêu trên, phí sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (Cước ngoại).

5.5- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) cho cả lướt ra và vào.

5.6- Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) đối với chiều chạy rộng

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG CONTAINER

1. DỊCH VỤ XẾP DỠ TÀU, SÀ LAN

1.1. Giá cước xếp dỡ container:

Biểu 1:

Đơn vị tính: USD/ container

Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ôtô, tại cầu tàu
		Cần bờ	Cần bờ
20'	Có hàng	45	40
	Rỗng	28	25
40'	Có hàng	68	63
	Rỗng	38	36
45'	Có hàng	78	71
	Rỗng	48	41

1.2. Các phụ phí: Cước xếp dỡ tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước xếp dỡ tại biểu 1 cho các trường hợp sau:

1.2.1. Xếp dỡ container OT, FR, RF

1.2.2. Xếp dỡ container thường có tổng trọng lượng vượt quá: 30.500kg đối với container 20'; 34.000kg đối với container 40'; 34.000 kg đối với container 45'.

1.2.3. Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (*axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...*).

1.3. Cước xếp dỡ tăng 10% cho các tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular) và tăng 30% cho các tàu chở container kết hợp (Semi-container).

1.4. Trường hợp khác

1.4.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (*không qua cầu tàu*) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (*bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu*) tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.4. Xếp dỡ container trung chuyển (*bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác*) tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

1.4.5. Trường hợp xếp hoặc dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2. DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

2.1. Lưu bãi đối với container xuất nhập khẩu

Biểu 3B

Đơn vị tính: USD/container – ngày

Loại container		Đơn giá	
		Từ ngày 1- ngày thứ 5	Ngày thứ 6 trở đi
Container 20'	Có hàng	Miễn Phí	1,4
	Rỗng	Miễn Phí	1,0
Container 40'	Có hàng	Miễn Phí	2,0
	Rỗng	Miễn Phí	1,5
Container 45'	Có hàng	Miễn Phí	3,0
	Rỗng	Miễn Phí	2,2

2.2. Container lạnh có sử dụng điện hàng XNK

- Container 20' : 1,4 USD/container – giờ
- Container 40/45' : 2,5 USD/container – giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

3. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

3.1. Giá vệ sinh container

Biểu 5A

Đơn vị tính: USD / container

Phương án vệ sinh		Đơn giá
Quét thông thường	20'	2,2
	40'/ 45'	3,3
Vệ sinh nước	20'	6,6
	40'/ 45'	8,8
Vệ sinh bằng hóa chất	20'	8,8
	40'/ 45'	15,4

3.2. Giá PTI container lạnh: 22 usd/ container.

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG NGOÀI CONTAINER

I. DỊCH VỤ XẾP DỠ, NÂNG HẠ

Biểu 7:

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sà lan) - Kho, bãi	Tàu (sà lan) - Ô tô, sà lan	Bãi - Ô tô
1. Hàng rời:				
1.1. Hàng rời các loại, Xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng quy định tại <i>điểm 1.2; 1.3; 1.4; 1.5, 1.6</i> dưới đây)		2,50	2,50	1,90
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như: Ngô, Lúa mỳ, Lúa mạch, Bã đậu, Bã cọ, Bã cải, Bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), Khô dừa...		3,20	3,20	2,30
1.3. Lưu huỳnh, dăm gỗ, sô đa rời.		2,80	2,70	2,50
1.4. Clinke, Phụ gia Xi măng rời.		2,10	1,70	2,10
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³		3,20	3,20	2,40
1.6. Than rời các loại		3,20	3,20	2,40
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại <i>điểm 1.5</i>)		2,40	1,80	1,80
2. Hàng bao:				
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ một số hàng quy định dưới đây)		4,30	3,40	2,40
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu		7,50	6,00	3,70
2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...		5,40	4,50	3,50
2.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/bịch trở lên		3,50	2,90	1,80
3. Hàng sắt thép:				
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định tại các điểm dưới đây)		3,00	2,30	1,80
3.2. Sắt thép tấm rời; sắt cọc cừ, sắt hình (U, V, I,...) rời bó dài <15m		3,30	2,50	2,00

3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên (trừ sắt ray), hàng quặng đóng kiện các loại.	3,30	2,80	2,10
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	4,10	3,20	3,90
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	6,10	4,90	20,10
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	3,70	3,10	2,10
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ móc cáp làm hàng	4,70	4,40	4,20
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	8,30	6,60	4,9
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	10,60	9,20	6,30
3.10. Gang thổi rời	6,70	5,20	3,60
4. Hàng Ống các loại nặng <30 tấn/kiện:			
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện <15m	3,60	2,60	2,10
4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	5,10	3,70	2,40
4.3. Ống rời dài > 15m hoặc Ø > 500 mm	6,80	6,00	3,90
4.4. Ống rời dài > 15m và Ø > 500 mm	13,40	12,90	9,30
5. Hàng gỗ tre lũa:			
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc;	3,20	3,00	2,30
5.2. Gỗ xẻ rời	4,50	3,30	6,80
5.3. Gỗ cây rời	4,90	3,50	5,00
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn < 3M3 (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và nặng < 20 tấn. - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp tbro xi măng, tấm lợp nhựa,...	9,00	6,90	5,40
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,....	3,70	3,00	2,10

8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình 1 tấn hàng < 3 M3 (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng nhỏ hơn 30 tấn. - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4 tài liệu liên quan) và trọng lượng < 30 tấn.	10,60	10,20	7,30
9. – Hàng hóa trung bình từ 3 M3/tấn trở lên đến dưới 7M3/tấn (kể cả hàng quy định tại điểm 8); - Đầu máy xe lửa nặng <=30 tấn; thép kết cấu - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	13,10	12,70	9,60
10. Hàng hóa trung bình từ 7 M3/tấn và nặng dưới 40 tấn. - Container văn phòng, cây cảnh	20,00	19,00	15,00
11. Hàng hóa nặng trên 30 tấn đến 40 tấn (Trừ sắt thép nhóm 3) - Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m	18,00	18,00	12,00
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	55,00	55,00	37,00
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn	85,00	85,00	46,00
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...), vật liệu nổ công nghiệp.	33,00	33,00	33,00

PHẦN IV
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUY

1. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Biểu 6: Đơn vị tính: USD/lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	231
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	528
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	649
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	748
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	1.210
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	1.593

* **Ghi chú:** Đơn giá quy định tại biểu 6 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày lễ, ngày tết (trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

* **Các trường hợp đặc biệt:**

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/lái tàu (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 6.
- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá tàu lớn theo quy định tại biểu 6, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần lệnh giữa đơn giá của tàu hỗ trợ có công suất lớn (đơn giá tại biểu 6 quy định này) hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 6.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm 50 % đơn giá quy định tại biểu 6.
- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức cước hỗ trợ tàu quy định tại biểu 6.
- Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

2. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC CỎI DÂY

Biểu 7 Đơn vị tính: USD/ lần (buộc hoặc cỏi dây)

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	24
2	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	35
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	48

3. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HÀM HÀNG

Biểu 8:**Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở hầm**

STT	Trọng tải tàu	Cần bờ	Cần tàu
1	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	29	19
2	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	46	31
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	68	44

4. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN: Tính theo Quyết định số 809/QĐ-BGTVT về khung giá dịch vụ sử dụng cầu bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 0,0031 USD/GT – giờ.

* Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn **chiếm cầu** phải trả phí theo mức: 0,0060 USD/GT – giờ.

* Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

PHẦN V CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Các khoản cước của các dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng Hải An và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói, năng suất và tác nghiệp xếp dỡ để thoả thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.